

GIẢI CHI TIẾT

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1: A. bat

B. calm

C. cat

D. mat

A. bat /bæt/ B. calm /kɑ:m/ C. cat /kæt/ D. mat /mæt/

Đáp án: B. calm (Ở từ này, nguyên âm "a" được phát âm là /ɑ:/, khác với các từ còn lại có âm /æ/.)

Question 2: A. killer

B. know

C. knee

D. knife

A. killer /'kɪlə(r)/ B. know /nou/ C. knee /ni:/ D. knife /naɪf/

Đáp án: A. killer (/ˈkɪlə(r)/ - âm "k" trong "knock" là không phải là câm, còn các từ khác "k" là âm câm không được phát âm.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in following questions.

Question 3: A. address

B. beauty

C. city

D. future

Đáp án: A. address (Trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai trong khi các từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.)

A. a'ddress /ə'dres\

B. 'beauty /'bjʊ:ti/

C. 'city /'sɪ.ti/

D. 'future /'fju.tʃər/ or /'fju:ʃər/

Question 4: A. com'puter

B. 'dangerous

C. 'history

D. 'positive

Đáp án: A. computer (Trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai trong khi các từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.)

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5: The city **is famous for** its beautiful natural _____, including lakes, mountains, and forests.

A. views – quang cảnh

B. jobs – nghề nghiệp

C. exercises – bài tập

D. journeys – chuyến đi

Đáp án: A. khung cảnh

A. **khung cảnh**: Đây là đáp án đúng. "Khung cảnh" ám chỉ vẻ đẹp mà người ta nhìn thấy, đặc biệt là những cảnh đẹp thiên nhiên như hồ, núi và rừng.

B. **công việc**: Nghĩa là các cơ hội việc làm, không liên quan gì đến hồ, núi hay rừng, và không phù hợp với bối cảnh "vẻ đẹp thiên nhiên".

C. **bài tập thể dục**: Nghĩa là các hoạt động thể chất, không liên quan đến cảnh thiên nhiên như hồ, núi, rừng. Không

đúng trong bối cảnh này.

D. chuyển đi: Nghĩa là những hành trình hoặc chuyến du lịch, nhưng không phù hợp để miêu tả vẻ đẹp thiên nhiên của thành phố.

Question 6: **While** they _____ a movie in the living room, their neighbors suddenly knocked on the door.

- A. watched B. were watched **C. were watching** D. watching

Đáp án: C. were watching

A. watched: Thì quá khứ đơn, không đúng vì không diễn tả được hành động đang diễn ra liên tục trước khi bị gián đoạn.

B. were watched: Câu này dùng thể bị động, không phù hợp vì ở đây không phải là hành động bị tác động.

C. were watching: Đây là đáp án đúng vì thì **QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN** (were watching) miêu tả hành động đang xảy ra trong quá khứ trước khi bị gián đoạn.

D. watching: Không đúng vì thiếu động từ trợ "were" để tạo thành câu quá khứ tiếp diễn.

Question 7: Sarah finds studying history _____ **than** studying science.

- A. easier** B. easiest C. easy D. as easy

Đáp án: A. easier

Giải thích:

A. dễ hơn: Đúng, vì đây là dạng **SO SÁNH HƠN**, dùng để so sánh mức độ dễ giữa hai hoạt động: học lịch sử và học khoa học. Dùng cấu trúc "**dễ hơn**" để cho thấy việc học lịch sử dễ hơn so với học khoa học.

B. dễ nhất: Sai, vì đây là dạng so sánh nhất, dùng để chỉ sự so sánh giữa nhiều hơn hai thứ hoặc để chỉ mức độ cao nhất. Câu này chỉ so sánh giữa hai hoạt động, không phù hợp.

C. dễ: Sai, vì đây là dạng cơ bản của tính từ và không có yếu tố so sánh, không thể hiện sự so sánh giữa hai hoạt động.

D. dễ bằng: Sai, vì cấu trúc này dùng để chỉ sự bằng nhau, không thể hiện sự so sánh hơn giữa hai hoạt động.

Question 8: If students _____ their homework on time, they _____ have more free time after school.

- A. finish/ will** B. finished/ would C. finishing/ would D. finishes/ will

Đáp án: A. finish/ will

Giải thích:

A. finish/ will: Đây là đáp án đúng. Câu này sử dụng **CẤU TRÚC ĐIỀU KIỆN LOẠI 1 (FIRST CONDITIONAL)**, để nói về một tình huống giả định và kết quả có thể xảy ra nếu điều kiện đó được thực hiện. Trong trường hợp này, việc bắt đầu sử dụng phương tiện công cộng là một hành động giả định, và giúp giảm tắc nghẽn giao thông và ô nhiễm là kết

quả có thể xảy ra từ hành động đó.

B. finished/ would: Đúng, nhưng không phù hợp với câu điều kiện loại 2. Đây là câu điều kiện loại 1, dùng để nói về những tình huống có thể xảy ra trong thực tế, không phải là tình huống giả định.

C. finishing/ would: Sai, vì "đang bắt đầu" không phù hợp với cấu trúc điều kiện loại 2. Câu điều kiện loại 2 yêu cầu dạng quá khứ của động từ ("bắt đầu").

D. finishes/ will: Sai, vì "sẽ" không phù hợp với cấu trúc điều kiện loại 2. Câu điều kiện loại 2 yêu cầu "would" để miêu tả kết quả của hành động giả định.

Question 9: Linh is telling Mark about her recent **achievement**.

Linh: "I **won first place** in the math competition!"

Mark: " _____ "

A. That's not good at all.

B. Oh no, that's bad!

C. I'm really happy for you! Well done!

D. You should work harder next time.

A. "That's not good at all."

Dịch: "**Điều đó chẳng tốt chút nào.**"

→ Không phù hợp vì đây là phản hồi tiêu cực trong khi Linh vừa chia sẻ tin vui.

B. "Oh no, that's bad!"

Dịch: "Ôi không, **điều đó thật tệ!**"

→ Không phù hợp vì đây là câu thể hiện sự thất vọng, không đúng với tình huống Linh vừa đạt được thành tích.

C. "I'm really happy for you! Well done!"

Dịch: "Mình thật sự vui cho bạn! Làm tốt lắm!"

→ Phù hợp vì đây là một phản hồi tích cực, thể hiện sự ủng hộ và chúc mừng thành tích của Linh.

D. "You should work harder next time."

Dịch: "Bạn nên làm việc chăm chỉ hơn lần sau."

→ Không phù hợp vì câu này ám chỉ Linh chưa làm tốt, trong khi cô ấy vừa chiến thắng.

Đáp án đúng: C. "I'm really happy for you! Well done!"

Question 10: Ha Long Bay, _____ is known for its stunning limestone islands, is a UNESCO World Heritage Site.

A. where

B. that

C. what

D. which

A. "where"

Dịch: "nơi mà"

→ Không phù hợp trong câu này vì "**where**" **thường được dùng để chỉ địa điểm, không phải để mô tả một đặc điểm của danh từ như ở đây.**

B. "that"

Dịch: "mà"

→ Không phù hợp vì "that" không dùng sau dấu phẩy trong mệnh đề quan hệ xác định như trong câu này.

C. "what"

Dịch: "cái gì"

→ Không phù hợp vì "what" không phải là đại từ quan hệ dùng để mô tả tính chất của một danh từ trong câu này.

D. "which"

Dịch: "cái mà"

→ Phù hợp vì "***which***" là đại từ quan hệ dùng để mô tả một tính chất hoặc đặc điểm của danh từ trước đó, ở đây là "Ha Long Bay".

Đáp án đúng: D. "which"

Question 11: Minh felt _____ when he finally **solved the difficult math problem**. - **giải được bài toán khó**

A. tired

B. sad

C. happy

D. scared

A. "tired"

Dịch: "mệt mỏi"

→ Không phù hợp vì Minh sẽ cảm thấy vui khi giải quyết được vấn đề, không phải mệt mỏi.

B. "sad"

Dịch: "buồn"

→ Không phù hợp vì Minh vừa giải được bài toán khó, không có lý do gì để cảm thấy buồn.

C. "happy"

Dịch: "vui vẻ"

→ Phù hợp vì đây là cảm xúc tích cực và hợp lý khi Minh **giải được bài toán khó**.

D. "scared"

Dịch: "sợ hãi"

→ Không phù hợp vì "scared" thể hiện sự sợ hãi, không đúng với cảm xúc của Minh trong tình huống này.

Đáp án đúng: C. "happy"

Question 12: To stay healthy, you should eat _____ **junk food** and choose healthier options instead.

A. a lot of

B. many

C. some

D. none of

Đáp án: D. none of

Giải thích:

D. none of: Đúng, vì "none of" được sử dụng để chỉ **không có một cái nào cả**, phù hợp với ngữ cảnh của câu để nhấn mạnh rằng không nên ăn bất kỳ thực phẩm chế biến sẵn nào.

A. a lot of: Sai, vì "a lot of" có nghĩa là nhiều, không phù hợp trong trường hợp này khi khuyên nên tránh hoàn toàn thực phẩm chế biến sẵn.

B. many: Sai, vì "many" dùng với danh từ đếm được và không phù hợp trong ngữ cảnh này với "junk food", mà nên dùng "none of."

C. some: Sai, vì "some" có nghĩa là một số hoặc một lượng không xác định, không phù hợp khi khuyên nên tránh hoàn toàn thực phẩm chế biến sẵn.

Read the following announcement and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 13 to 16.

HOW TO SUCCEED IN SCHOOL – thành công ở trường học

1. Attend **(13) in** your classes regularly. – đi học thường xuyên
2. Take notes during **lectures**. – ghi chú trong suốt quá trình học
3. **Ask questions** if you don't understand **(14) the lesson**.
4. Study in a quiet place.
5. **(15) Listen** to **your teachers' advice** and **follow it**.
6. Review your notes if you are **(16) ready** for a test.

be ready for – sẵn sàng làm

Question 13: A. on B. in C. at D. from

Question 14: A. x (no article) B. a C. the D. an

Question 15: A. Speak B. Listen C. Look D. Write

Question 16: A. ready B. readily C. readiness D. readied

Question 13: Attend (13) _____ your classes regularly.

Attend có nghĩa là **tham dự** hoặc **đi học**. Bạn cần chọn giới từ phù hợp để diễn tả việc tham dự các lớp học.

A. on: Không phù hợp vì "on" thường dùng với các ngày trong tuần hoặc thời gian cụ thể.

B. in: Thích hợp để diễn tả việc tham dự một môi trường hoặc tình huống như lớp học.

C. at: Thường dùng để chỉ địa điểm cụ thể, nhưng không phải là cách chính xác để nói về việc tham dự lớp học.

D. from: Không phù hợp vì "from" không thường được sử dụng với việc tham dự lớp học.

Đáp án đúng: B. in

Question 14: Ask questions if you don't understand (14) _____ lesson.

Understand có nghĩa là hiểu bài học. Cần chọn mạo từ phù hợp để hoàn thành câu.

A. x (no article): Có thể đúng nếu nói chung về bài học nói chung, nhưng thường cần mạo từ để cụ thể hơn.

B. a: Thích hợp nếu chỉ một bài học cụ thể trong số nhiều bài học.

C. the: Thích hợp nếu bạn đang nói đến một bài học cụ thể đã được đề cập trước đó.

D. an: Không phù hợp vì "an" dùng trước danh từ bắt đầu bằng nguyên âm và không phù hợp trong trường hợp này.

Đáp án đúng: C. the

Question 15: (15) _____ to your teachers' advice and follow it.

Listen có nghĩa là lắng nghe. Cần chọn động từ phù hợp để hoàn thành câu về việc chú ý đến lời khuyên của giáo viên.

A. Speak: Không phù hợp vì nó có nghĩa là nói chuyện, không phải lắng nghe.

B. Listen: Phù hợp vì nó có nghĩa là lắng nghe lời khuyên.

C. Look: Không phù hợp vì nó có nghĩa là nhìn, không phải lắng nghe.

D. Write: Không phù hợp vì nó có nghĩa là viết, không phải lắng nghe.

Đáp án đúng: **B. Listen**

Question 16: Review your notes if you are **(16)** _____ for a test.

Ready có nghĩa là sẵn sàng. Cần chọn từ phù hợp để diễn tả trạng thái sẵn sàng cho bài kiểm tra.

A. ready: Thích hợp vì nó là tính từ mô tả trạng thái **sẵn sàng**.

B. readily: Không phù hợp vì nó là trạng từ và không đúng ngữ pháp trong câu này.

C. readiness: Không phù hợp vì nó là danh từ, không phải tính từ mô tả trạng thái.

D. readied: Không phù hợp vì nó là dạng quá khứ của động từ "ready", không đúng ngữ pháp trong câu này.

Đáp án đúng: **A. ready**

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 17 to 18.

Question 17: Put the sentences (a-c) in the correct order, then fill in the blank to make a logical text.

We had **an interesting workshop** on **artificial intelligence (AI)** last week. Things **didn't go as smoothly as** we had hope

c. We were very excited about the workshop, but **as soon as we started** the projector broke down.

b. It all started when **our instructor announced that** we would be working with AI technology.

a. By the time **we finished the workshop**, we discovered that **the AI software we were supposed to use** had several bugs.

Chúng tôi đã tham gia **một buổi hội thảo thú vị** về **trí tuệ nhân tạo (AI)** vào tuần trước. Mọi thứ **không diễn ra suôn sẻ** như chúng tôi đã hy vọng. _____.

a. Khi chúng tôi hoàn thành buổi hội thảo, chúng tôi phát hiện ra rằng phần mềm AI mà chúng tôi dự định sử dụng có nhiều lỗi.

b. Tất cả bắt đầu khi giảng viên **thông báo rằng** chúng tôi sẽ làm việc với công nghệ AI.

c. Chúng tôi rất hào hứng với buổi hội thảo, nhưng ngay khi bắt đầu, máy chiếu đã bị hỏng.

A. b-c-a

B. a-c-b

C. c-b-a

D. b-a-c

Question 18: Choose the sentence that can **end the text** (in Question 17) most appropriately.

A. We eventually managed to **get the projector fixed** and **continued the workshop successfully**.

B. It turned out that **the AI software** was **too advanced** for **our current level of knowledge**.

C. Despite the issues, we learned a lot about AI and its applications.

D. We had to cancel the workshop and reschedule for another day.

Question 17: Sắp xếp các câu (a-c) theo đúng thứ tự, sau đó điền vào chỗ trống để tạo thành một đoạn văn hợp lý.

Chúng tôi đã tham gia một buổi hội thảo thú vị về trí tuệ nhân tạo (AI) vào tuần trước**c**. Mọi thứ không diễn ra suôn sẻ như chúng tôi đã hy vọng. _____.

a. Khi chúng tôi hoàn thành buổi hội thảo, chúng tôi phát hiện ra rằng phần mềm AI mà chúng tôi dự định sử dụng có nhiều lỗi.

b. Tất cả bắt đầu khi giảng viên thông báo rằng chúng tôi sẽ làm việc với công nghệ AI.

c. Chúng tôi rất hào hứng với buổi hội thảo, nhưng ngay khi bắt đầu, máy chiếu đã bị hỏng.

Giải thích đáp án:

Câu trả lời đúng là C. c-b-a.

c: Chúng tôi rất hào hứng với buổi hội thảo, nhưng ngay khi bắt đầu, máy chiếu đã bị hỏng. (Điều này diễn ra trước tiên và giải thích vấn đề đầu tiên gặp phải.)

b: Tất cả bắt đầu khi giảng viên thông báo rằng chúng tôi sẽ làm việc với công nghệ AI. (Đây là thông tin nền tảng về buổi hội thảo và cách mọi thứ bắt đầu.)

a: Khi chúng tôi hoàn thành buổi hội thảo, chúng tôi phát hiện ra rằng phần mềm AI mà chúng tôi dự định sử dụng có nhiều lỗi. (Đây là kết quả của các vấn đề gặp phải trong suốt buổi hội thảo.)

Question 18: Chọn câu có thể kết thúc đoạn văn (trong Câu 17) một cách phù hợp nhất.

A. Chúng tôi cuối cùng đã *sửa được máy chiếu* và *tiếp tục buổi hội thảo thành công*.

B. Hóa ra phần mềm AI quá phức tạp so với trình độ kiến thức hiện tại của chúng tôi.

C. Mặc dù gặp phải những vấn đề, chúng tôi đã học được rất nhiều về AI và các ứng dụng của nó.

D. Chúng tôi phải hủy buổi hội thảo và lên lịch lại vào một ngày khác**c**.

Giải thích đáp án:

Câu trả lời đúng là C. Mặc dù gặp phải những vấn đề, chúng tôi đã học được rất nhiều về AI và các ứng dụng của nó.

Giải thích: Kết thúc này thể hiện kết quả tích cực mặc dù gặp phải sự cố, điều này phù hợp với nội dung của đoạn văn mô tả những khó khăn trong buổi hội thảo và cho thấy rằng, mặc dù gặp vấn đề, bạn vẫn có được kết quả học tập tích cực**c**.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 19 to 24.

Traveling to new places can be an exciting experience. However, there are some challenges you might face. First, it can be **(19)** _____ places to stay in popular tourist spots during busy times.

(20) _____ a place to stay may need booking early. Also, local transportation in new areas can be hard. You might have to figure out different routes and schedules, which can be confusing.

(21) **Despite** these challenges, traveling offers (22) **many rewards**.

Exploring new cultures (23) _____ you to **learn about different ways of life**.

Visiting historical sites helps you to **understand** *the history of the places you visit*.

Finally, traveling can help you (24) _____, as it often **involves** activities like walking and hiking.

Question 19: A. hards to find B. hard find C. hard finding D. hard to find

Question 20: A. Find B. Finding C. Finds D. Found

Question 21: A. Because B. Despite C. Although D. So

Question 22: A. many rewards B. few rewards C. a reward D. less rewards

Question 23: A. allow B. let C. able D. lets

Question 24: A. stay healthy B. health stay C. healthy stay D. you healthy stay

Question 19: A. hards to find B. hard find C. hard finding D. hard to find

Giải thích: **hard to find** = khó khăn để tìm kiếm. / **It's + adj + to V.**

Đáp án đúng: D. hard to find

Question 20: A. Find B. Finding C. Finds D. Found

Giải thích: "Finding" là dạng danh động từ phù hợp trong ngữ cảnh mô tả hành động cần thực hiện.

Đáp án đúng: B. Finding

Question 21: A. Because B. Despite C. Although D. So

Giải thích: "Despite" được dùng để diễn tả sự trái ngược với những thách thức đã đề cập.

Đáp án đúng: B. Despite

Question 22: A. many rewards B. few rewards C. a reward D. less rewards

Giải thích: "Many rewards" là lượng từ phù hợp để diễn tả số lượng lớn các phần thưởng.

Đáp án đúng: A. many rewards

Question 23: A. allow B. let C. able D. lets

Giải thích: "Lets" là động từ phù hợp để diễn tả việc cho phép điều gì đó xảy ra, "Exploring" danh động từ => động từ chia ở dạng số ít

Đáp án đúng: D. lets / **let sb to V: cho phép ai đó làm**

Exploring = V_ing = S = 1 / singular = It

Question 24: A. stay healthy B. health stay C. healthy stay D. you healthy stay

Giải thích: "Stay healthy" là cụm từ chính xác để diễn tả việc duy trì sức khỏe.

Đáp án đúng: A. stay healthy

help + V

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to the original sentence in each of the following questions.

Question 25: "I will join the meeting tomorrow," she said.

A. She said she will join the meeting the next day.

B. She said she would join the meeting the next day.

C. She said she joins the meeting tomorrow.

D. She said she would joined the meeting the next day.

Giải thích:

B. là câu tường thuật đúng, sử dụng "would" để thay thế "will" và "the next day" thay vì "tomorrow".

A. không đúng vì sử dụng "will" thay vì "would".

C. không đúng vì "joins" không phù hợp với thì quá khứ của câu tường thuật.

D. không đúng vì sử dụng "joined" thay vì "join".

Đáp án đúng: B

Question 26: Let's have a picnic in the park this Saturday.

A. What about we have a picnic in the park this Saturday?

B. How about having a picnic in the park this Saturday?

C. Why don't we to have a picnic in the park this Saturday?

D. Why not has a picnic in the park this Saturday?

Giải thích:

B. là cấu trúc đúng để gợi ý một hành động trong tương lai, sử dụng "How about" với "having".

A. không đúng vì cấu trúc "What about we have" không chính xác.

C. không đúng vì "to have" không phù hợp với cấu trúc "Why don't we".

D. không đúng vì "has" không phù hợp với chủ ngữ "we".

Đáp án đúng: B

Mẫu câu rủ:

Let's V!

Why don't we + V?

How/What about + V-ing?

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is made from the given cues in each of the following questions.

Question 27: **we** / for a hike / **went** / at the mountains / early yesterday morning.

- A.** We went for a hike in the mountains early in the morning yesterday.
- B.** Yesterday we ~~went early in the morning for a hike~~ in the mountains.
- C.** Early yesterday morning we went for a hike in the mountains.
- D.** We went early in the morning in the mountains for a hike yesterday.

Giải thích:

- C.** là câu đúng với cấu trúc tự nhiên và chính xác của tiếng Anh, với sự sắp xếp hợp lý của các thành phần câu.
- A.** và **D.** không hoàn toàn chính xác về vị trí của các thành phần câu.
- B.** có thể làm cho câu trở nên khó hiểu do sự sắp xếp không tự nhiên.

Đáp án đúng: C

Question 28: **She** / a very interesting film / at the cinema / last weekend / with her friends / **watched.**

- A.** She watched a very interesting film at the cinema with her friends last weekend.
- B.** Last weekend ~~she watched with her friends~~ at the cinema a very interesting film.
- C.** ~~She watched last weekend~~ with her friends a very interesting film at the cinema **a.**
- D.** ~~With her friends last weekend she~~ watched a very interesting film at the cinema **a.**

Giải thích:

- A.** là câu đúng với cấu trúc tự nhiên, sắp xếp các thành phần câu hợp lý.
- B.** và **C.** có cấu trúc không tự nhiên, làm câu khó hiểu.
- D.** không đúng cấu trúc và có thể làm câu trở nên không rõ ràng.

Đáp án đúng: A

Read the following sign or notice and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 29: What does the sign instruct? Wash your hands SIGNS



- A. Wash your hands only if they look dirty before eating.
- B. It is fine to eat without washing your hands first.
- C. Wash your hands before you eat to keep everything clean and safe.
- D. Wash your hands after eating, not before you start.

C. Wash your hands before you eat to keep everything clean and safe.

Giải thích: Biển báo yêu cầu bạn rửa tay để giữ cho mọi thứ sạch sẽ và an toàn. Các lựa chọn khác không phù hợp với yêu cầu của biển báo:

- A. Wash your hands only if they look dirty before eating.** - Biển báo không chỉ định rằng bạn chỉ cần rửa tay nếu chúng trông bẩn.
- B. It is fine to eat without washing your hands first.** - Biển báo không khuyến khích ăn mà không rửa tay trước.
- D. Wash your hands after eating, not before you start.** - Biển báo không yêu cầu rửa tay sau khi ăn, mà là trước khi ăn.

Question 30: Which information is correct from the announcement?

From 1 October.

Please do not enter the pool before you have used the shower.

- A. The pool is closed on October 1st.
- B. You need to wash before you swim.
- C. There will be a new shower at the pool.
- D. You must dry off before entering the pool.

B. You need to wash before you swim.

Giải thích: Thông báo yêu cầu mọi người không được vào hồ bơi trước khi đã tắm vòi sen. Điều này có nghĩa là bạn cần phải rửa sạch trước khi bơi. Các lựa chọn khác không liên quan đến yêu cầu cụ thể từ thông báo:

- A. The pool is closed on October 1st.** - Không có thông tin nào trong thông báo nói về việc hồ bơi đóng cửa vào ngày 1 tháng 10.
- C. There will be a new shower at the pool.** - Thông báo không đề cập đến việc có vòi sen mới tại hồ bơi.
- D. You must dry off before entering the pool.** - Thông báo yêu cầu sử dụng vòi sen, không phải làm khô người trước khi vào hồ bơi.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 31 to 36.

Local traditions and customs are **important** parts of a community's culture. They can be very different from one place to another and show the history of each area. For example, many places have festivals that are a big part of their local culture. These festivals often have special foods, dances, and ceremonies that are unique to each place.

People also celebrate holidays in different ways. Some places have traditional festivals for each season, while others celebrate important historical or religious events. For instance, many cultures celebrate New Year's Day on January 1st, but some have their own special dates for the new year based on their traditions.

Local customs can also affect everyday life. In some places, people might greet each other with a special handshake or use certain phrases that show their cultural values. The way people dress, what they eat, and the music they enjoy can all be influenced by local customs.

Even with these differences, people who follow these traditions often feel a strong sense of community and belonging. Learning about and respecting local customs can help **build** good relationships between people from different backgrounds.

Question 31: What is the main idea of the reading passage?

- A. Local traditions are the same everywhere.
- B. Local traditions are different and show the history of each place.
- C. Festivals are the only important part of local culture.
- D. Everyday customs do not matter in local culture.

Question 32: The word important in paragraph 1 is CLOSEST in meaning to _____.

- A. big
- B. easy
- C. minor
- D. unusual

Question 33: What does the writer use to explain each point?

- A. numbers
- B. symbols
- C. examples
- D. quotes (other people's words)

Question 34: Which example is NOT mentioned in the text?

- A. Festivals that show local culture
- B. Special dates for New Year's celebrations
- C. Special handshakes and phrases
- D. Traditional ways of dressing

Question 35: What final comment does the author make about local customs?

- A. Local customs do not affect daily life.
- B. Local customs are more important than community values.
- C. Understanding local customs helps build good relationships.
- D. There are no differences in holiday celebrations.

Question 36: The word build in paragraph 4 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. encourage
- B. support
- C. stop
- D. promote

Question 31: Ý chính của đoạn văn là gì?

B. Các truyền thống địa phương khác nhau và phản ánh lịch sử của mỗi khu vực.

Giải thích: Đoạn văn chủ yếu nói về việc các truyền thống địa phương có sự khác biệt và chúng thể hiện lịch sử và văn hóa của từng khu vực khác nhau.

Question 32: Từ "important" trong đoạn 1 có ý nghĩa gần nhất với _____.

A. lớn

Giải thích: "Important" có nghĩa là "quan trọng" và từ gần nghĩa nhất là "lớn" trong ngữ cảnh này, cho thấy tầm quan trọng của các truyền thống địa phương.

Question 33: Tác giả sử dụng gì để giải thích từng điểm?

C. ví dụ

Giải thích: Tác giả dùng ví dụ để giải thích rõ hơn về các điểm chính liên quan đến truyền thống và phong tục địa phương.

Question 34: Ví dụ nào KHÔNG được đề cập trong văn bản?

D. Cách ăn mặc truyền thống

Giải thích: Đoạn văn không đề cập đến cách ăn mặc truyền thống, mà chỉ nói về các lễ hội, ngày đặc biệt và cách chào hỏi.

Question 35: Nhận xét cuối cùng của tác giả về các phong tục địa phương là gì?

C. Hiểu các phong tục địa phương giúp xây dựng mối quan hệ tốt đẹp.

Giải thích: Tác giả nhấn mạnh rằng việc hiểu và tôn trọng các phong tục địa phương có thể giúp xây dựng sự tôn trọng và kết nối giữa những người có nền tảng văn hóa khác nhau.

Question 36: Từ "build" trong đoạn 4 có ý nghĩa NGƯỢC lại với _____.

C. dừng

Giải thích: "Build" (xây dựng) có nghĩa là làm cho cái gì đó phát triển, trong khi "dừng" có nghĩa là ngừng lại, là từ trái nghĩa với "build".

Four phrases/sentences have been removed from the text below. For each question, mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 37 to 40.

Global English is a term used to describe the different ways English is spoken around the world. English has become a global language because it is used a lot in business, technology, and international communication. It is (37) _____, showing the many ways people use the language in different places.

English changes a lot from one country to another. For example, American English and British English have different words and spellings. (38) _____. Besides these differences, many countries have their own types of English, influenced by local languages and cultures.

In countries like India and Singapore, English has been changed to fit local contexts, often adding words and phrases from native languages. It is common to (39) _____. This has led to the creation of unique English types that help connect people from different backgrounds.

Even with these differences, English is used more and more around the world. (40) _____. The global spread of English shows how it helps people from different cultures and countries communicate.

- A. Some regions use different words and spellings.
- B. becoming an important part of many cultures
- C. You can see the rise of English in international news and schools.
- D. hear different accents and phrases depending on the location.

Question 37. _____

Question 38. _____

Question 39. _____

Question 40. _____

Question 37: "Global English is a term used to describe the different ways English is spoken around the world. English has become a global language because it is used a lot in business, technology, and international communication. It is (37) _____, showing the many ways people use the language in different places."

B. becoming an important part of many cultures

Giải thích: Câu này phù hợp nhất vì nó nói về việc tiếng Anh trở thành một phần quan trọng của nhiều nền văn hóa.
a. Các tùy chọn khác không liên quan trực tiếp đến sự phổ biến của tiếng Anh trên toàn cầu.

Question 38: "English changes a lot from one country to another. For example, American English and British English have different words and spellings. (38) _____."

A. Some regions use different words and spellings.

Giải thích: Câu này bổ sung thông tin về sự khác biệt trong từ vựng và chính tả giữa các vùng, phù hợp với thông tin đã nêu về sự thay đổi trong tiếng Anh.

Question 39: "In countries like India and Singapore, English has been changed to fit local contexts, often adding words and phrases from native languages. (39) _____."

D. It is common to hear different accents and phrases depending on the location.

Giải thích: Câu này giải thích thêm về việc tiếng Anh được điều chỉnh để phù hợp với ngữ cảnh địa phương, bằng cách thêm từ và cụm từ từ các ngôn ngữ bản địa, đồng thời đề cập đến các giọng nói và cụm từ khác nhau.

Question 40: "Even with these differences, English is used more and more around the world. (40) _____."

C. You can see the rise of English in international news and schools.

Giải thích: Câu này nêu rõ sự gia tăng sử dụng tiếng Anh trong tin tức quốc tế và trường học, phản ánh sự mở rộng toàn cầu của tiếng Anh và khả năng kết nối các nền văn hóa khác nhau.

THE END